ELCOM

--------***--------

Số: 235 /CV-EL

V/v: Đính chính số liệu BCTC Quý 1/2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---------***--------

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2021

Kính gửi: - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**
- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần đầu tư phát triển công nghệ điện tử - viễn thông ("Công ty Elcom")

Mã chứng khoán: ELC

Trụ sở chính: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

Điện thoại: 024.38359359 Fax: 024.38355884

Người công bố thông tin: Nguyễn Đức Thiện

Chức vụ: Người được ủy quyền công bố thông tin

Loại thông tin công bố: bất thường

Nội dung công bố thông tin: Đính chính số liệu Báo cáo tài chính Quý 1/2021.

Ngày 29/04/2021, Công ty đã công bố Báo cáo tài chính Quý 1/2021. Sau khi rà soát lại Công ty xin đính chính lại số liệu Báo cáo tài chính Quý 1/2021, cụ thể điều chỉnh tăng một số chỉ tiêu chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

TT	Chỉ tiêu trên BCTC hợp nhất	Mã số	Số liệu Quý 1/2021 đã công bố	Số liệu Quý 1/2021 đính chính	Chênh lệch tăng
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	**124,685,703,769**	**183,876,258,769**	**59,190,555,000**
2	Các khoản giảm trừ	03	**97,246,303**	**97,246,303**	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10)=(01)-(03)	10	**124,588,457,466**	**183,779,012,466**	**59,190,555,000**
4	Giá vốn hàng bán	11	**96,417,505,976**	**147,436,680,543**	**51,019,174,567**
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20)=(10)-(11)	20	**28,170,951,490**	**36,342,331,923**	**8,171,380,433**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	904,644,013	904,644,013	-
7	Chi phí tài chính	22	508,716,925	508,716,925	-
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	*498,539,545*	*498,539,545*	-
8	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LD, liên kết	24	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	7,757,371,821	9,940,652,375	2,183,280,554

10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12,851,465,330	13,465,584,830	614,119,500
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30) = (20)+(21)-(24)-(22)-(25)	30	**7,958,041,427**	**13,332,021,806**	**5,373,980,379**
12	Thu nhập khác	31	147,924,465	147,924,465	-
13	Chi phí khác	32	1,070,000	1,070,000	-
14	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	**146,854,465**	**146,854,465**	-
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)=(30)+(40)+(45)	50	**8,104,895,892**	**13,478,876,271**	**5,373,980,379**
16	Chi phí thuế TNDN tạm tính	51	1,747,655,643	3,263,650,070	1,515,994,427
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	13,829,318	13,829,318	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60) = (50) - (51) - (52)	60	**6,343,410,931**	**10,201,396,883**	**3,857,985,952**
18.1	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61	**(169,226,448)**	**(169,226,448)**	-
18.2	Lợi nhuận sau thuế của Cô đông Công ty mẹ	62	**6,512,637,379**	**10,370,623,331**	**3,857,985,952**
19	Lãi cơ bản trong cổ phiếu	70	**129**	**205**	**76**

(Số liệu trên BCTC riêng Quý 1/2021 điều chỉnh tăng tương tự, chi tiết theo BCTC đính chính đính kèm)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/05/2021 tại đường dẫn www.elcom.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Trân trọng!

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0101435127 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG - Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

NGUYỄN ĐỨC THIỆN

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VPHĐQT.

DOANH NGHIỆP:

Công ty: **Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông**

Địa chỉ: **Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội**

Mã số thuế: **0101435127**

Điện thoại: **043 8359 359**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO HỢP NHẤT
QUÝ 1/2021

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

ELCOM CORP+ESOFT+ELCOMPLUS+VTS+ELCOMPRIME

Mẫu số B01 - DNN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hợp nhất tại ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**	**1.125.235.154.049**	**1.205.815.319.102**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**176.742.327.049**	**305.194.698.884**
1. Tiền	111	166.362.327.049	288.814.698.884
2. Các khoản tương đương tiền	112	10.380.000.000	16.380.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**24.274.077.269**	**23.922.295.740**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	67.295.740	67.295.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	24.206.781.529	23.855.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**755.871.081.717**	**643.216.523.353**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	633.330.409.440	544.086.916.320
2. Trả trước cho người bán	132	114.424.340.907	87.833.842.603
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	18.842.000.000	18.842.000.000
5. Các khoản phải thu khác	136	28.543.782.804	31.723.215.864
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(39.269.451.434)	(39.269.451.434)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**167.111.466.794**	**232.086.855.136**
1. Hàng tồn kho	141	167.111.466.794	232.086.855.136
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**1.236.201.220**	**1.394.945.989**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	367.478.107	570.526.862
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	844.991.924	800.687.938
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	23.731.189	23.731.189
4.Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230+ 240 + 250 + 260 + 269)	**200**	**302.207.097.826**	**292.342.684.894**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**181.700.000**	**181.700.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu cho vay dài hạn	215	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	181.700.000	181.700.000
II. Tài sản cố định	**220**	**64.546.796.472**	**66.946.209.283**
1. TSCĐ hữu hình	**221**	**61.995.165.803**	**64.217.613.459**
- Nguyên giá	222	183.226.687.943	183.196.233.398

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2021	01/01/2021
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(121.231.522.140)	(118.978.619.939)
3. TSCĐ vô hình	**227**	**2.551.630.669**	**2.728.595.825**
- Nguyên giá	228	7.833.342.257	7.833.342.257
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(5.281.711.588)	(5.104.746.432)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**8.038.288.648**	**8.038.288.648**
- Nguyên giá	231	10.190.534.149	10.190.534.149
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232	(2.152.245.501)	(2.152.245.501)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**246.601.885**	**246.601.885**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	246.601.885	246.601.885
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**225.630.256.540**	**213.155.316.940**
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	97.580.633.907	97.580.633.907
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	135.832.688.057	123.357.748.457
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(7.783.065.424)	(7.783.065.424)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**3.563.454.281**	**3.774.568.138**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.237.962.880	3.435.247.419
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	325.491.401	339.320.719
3. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**1.427.442.251.875**	**1.498.158.003.996**
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**	**563.448.300.189**	**644.865.449.194**
I.Nợ ngắn hạn	**310**	**553.306.695.692**	**635.692.672.512**
1. Phải trả cho người bán	311	85.039.800.977	282.417.078.702
2. Người mua trả tiền trước	312	240.491.834.264	240.248.825.171
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	9.206.566.624	10.297.574.765
4. Phải trả người lao động	314	4.118.602.136	8.534.665.484
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.464.921.549	5.953.012.165
6. Phải trả nội bộ	316	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	284.888.028	662.758.335
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	23.001.996.003	19.694.403.077
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	173.864.711.561	63.238.059.999
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1.050.674.908	798.275.172
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	3.782.699.642	3.848.019.642
II . Nợ dài hạn	**330**	**10.141.604.497**	**9.172.776.682**
1. Phải trả dài hạn khác	337	1.533.360.400	1.603.790.400
2. Vay và nợ dài hạn	338	6.400.077.763	5.791.188.423
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	2.208.166.334	1.777.797.859
4. Quỹ phát triển KH và CN	343	-	-

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2021	01/01/2021
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**863.993.951.686**	**853.292.554.802**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**863.993.951.686**	**853.292.554.802**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	509.282.430.000	509.282.430.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	88.677.010.000	88.677.010.000
3. Cổ phiếu ký quỹ (*)	415	(3.349.334.820)	(3.349.334.820)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	41.410.255.576	41.410.255.576
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5.200.000.000	5.200.000.000
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421	211.832.977.995	201.462.354.663
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	201.462.354.664	169.659.698.407
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	10.370.623.331	31.802.656.256
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	10.940.612.935	10.609.839.384
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**1.427.442.251.875**	**1.498.158.003.996**

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
CHU HỒNG HẠNH	ĐẶNG THỊ THANH MINH	PHẠM MINH THẮNG

ELCOM CORP + ESOFT + ELCOMPLUS + VTS + ELCOMPRIME

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hợp nhất Quý 1/2021

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Luỹ kế 31/03/21	Luỹ kế 31/03/20
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	**183.876.258.769**	**187.890.203.986**	**183.876.258.769**	**187.890.203.986**
2	Các khoản giảm trừ	03	**97.246.303**	**-**	**97.246.303**	**-**
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10)=(01)-(03)	10	**183.779.012.466**	**187.890.203.986**	**183.779.012.466**	**187.890.203.986**
4	Giá vốn hàng bán	11	**147.436.680.543**	**164.751.212.275**	**147.436.680.543**	**164.751.212.275**
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20)=(10)-(11)	20	**36.342.331.923**	**23.138.991.711**	**36.342.331.923**	**23.138.991.711**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	904.644.013	540.220.899	904.644.013	540.220.899
7	Chi phí tài chính	22	508.716.925	398.185.312	508.716.925	398.185.312
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	*498.539.545*	*331.276.803*	*498.539.545*	*331.276.803*
8	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LD, liên kết	24	-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	9.940.652.375	6.926.682.745	9.940.652.375	6.926.682.745
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.465.584.830	11.397.628.523	13.465.584.830	11.397.628.523
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30) = (20)+(21)-(24)-(22)-(25)	30	**13.332.021.806**	**4.956.716.030**	**13.332.021.806**	**4.956.716.030**
12	Thu nhập khác	31	147.924.465	428.708.089	147.924.465	428.708.089
13	Chi phí khác	32	1.070.000	498.459	1.070.000	498.459
14	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	**146.854.465**	**428.209.630**	**146.854.465**	**428.209.630**
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)=(30)+(40)+(45)	50	**13.478.876.271**	**5.384.925.660**	**13.478.876.271**	**5.384.925.660**
16	Chi phí thuế TNDN tạm tính	51	3.263.650.070	972.954.219	3.263.650.070	972.954.219
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	13.829.318	69.765.974	13.829.318	69.765.974
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60) = (50) - (51) - (52)	60	**10.201.396.883**	**4.342.205.467**	**10.201.396.883**	**4.342.205.467**
18.1	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61	**(169.226.448)**	**125.490.804**	**(169.226.448)**	**125.490.804**
18.2	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62	**10.370.623.331**	**4.216.714.663**	**10.370.623.331**	**4.216.714.663**
19	Lãi cơ bản trong cổ phiếu	70	**205**	**83**	**205**	**83**

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2021

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
CHU HỒNG HẠNH	ĐẶNG THỊ THANH MINH	PHẠM MINH THẮNG

M.S.D.N: 0101435127 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG * Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

ELCOM CORP + ESOFT + ELCOMPLUS + VTS

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**13.478.876.271**	**5.384.925.660**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**3.239.787.256**	**2.988.190.332**
+ Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	02	2.429.867.357	3.255.253.505
+ Các khoản dự phòng	03	682.768.211	(7.232.440)
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(371.387.857)	(591.107.536)
+ Chi phí lãi vay	06	498.539.545	331.276.803
+ Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**16.718.663.527**	**8.373.115.992**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(113.851.296.265)	201.026.950.565
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	64.975.388.342	(31.874.365.767)
- (Tăng)/giảm tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(193.166.279.515)	(140.746.386.537)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	400.333.294	(1.052.040.043)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(498.539.545)	(331.276.803)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.312.724.404)	(6.862.591.477)
+ Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(2.042.552.300)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(65.320.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	**20**	**(230.799.774.565)**	**26.490.853.630**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	21	95.190.000	(849.073.969)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	103.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.830.356.871)	(8.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	150.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25	(12.474.939.600)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.718.904.680	508.588.459
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	**30**	**(9.388.201.791)**	**(8.190.485.510)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	500.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	126.897.483.260	1.060.813.085
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.661.942.358)	(7.684.642.404)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính	**40**	**111.735.540.902**	**(6.623.829.319)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(128.452.435.454)**	**11.676.538.801**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**305.194.698.884**	**43.233.704.656**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	63.619	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**176.742.327.049**	**54.910.243.457**

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2021

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
CHU HỒNG HẠNH	ĐẶNG THỊ THANH MINH	PHẠM MINH THẮNG

M.S.D.N: 0... CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG ... Q. CẦU GIẤY - TP. ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2021

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 509.282.430.000 (Năm trăm linh chín tỷ, hai trăm tám mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 50.928.243 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

Công ty có các công ty con sau	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	TP. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Công ty CP ELCOMPLUS	TP. Hà Nội	Sản xuất thiết bị truyền thông
- Công ty TNHH VTS Hải Phòng	TP. Hà Nội	Xây dựng hệ thống QL hành hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT
- Công ty CP ELCOMPRIME	TP. Hồ Chí Minh	Xuất bản phần mềm

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;
- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;
- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;

- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chsinh sau ghi nhận ban đầu

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất)	42	năm

2.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

2.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tạo Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệhc tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Quý 1/2021	Năm 2020
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

2.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

1 . TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.656.742.457	2.024.101.977
Tiền gửi ngân hàng	164.705.584.592	286.790.596.907
Các khoản tương đương tiền (*)	10.380.000.000	16.380.000.000
TỔNG CỘNG	**176.742.327.049**	**305.194.698.884**

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Quân đội	67.295.740	-	67.295.740	-
TỔNG CỘNG	**67.295.740**	**-**	**67.295.740**	**-**

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	24.206.781.529	24.206.781.529	23.855.000.000	23.855.000.000
TỔNG CỘNG	**24.206.781.529**	**24.206.781.529**	**23.855.000.000**	**23.855.000.000**

(*) Bao gồm khoản tiền gửi 5.875.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 7,3%/năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB); 8.821.424.658 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,5%/năm tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB); 2.200.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,0%/năm tại Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam (BIDV); 4.830.356.871 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,9%/năm tại Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam (BIDV); 1.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 6,5 %/năm tại Ngân hàng Indovinabank; 1.480.000.000 đồng có kỳ hạn 7 tháng với lãi suất 4,45%/năm tại Ngân hàng BĐ Liên Việt.

3 . PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	9.400.000.000	9.400.000.000
Các khoản cho vay khác (*)	9.442.000.000	9.442.000.000
TỔNG CỘNG	**18.842.000.000**	**18.842.000.000**
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn khó đòi	(9.400.000.000)	(9.400.000.000)

(*) Bao gồm các khoản cho 1 số cá nhân vay, với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng. Lãi suất 6%/năm và không có tài sản đảm bảo.

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

4.1 Ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu Cục hàng hải Việt Nam	266.437.581	266.437.581
Phải thu Công ty TNHH thu phí tự động VETC	49.316.503.226	40.126.047.638
Phải thu Công ty TNHH KTCN cao QT Global	5.935.044.000	8.935.044.000
Phải thu Sở thông tin và truyền thông tỉnh Bắc Ninh	9.144.117.110	9.144.117.110
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông QĐ/Viettel	61.091.243.701	61.922.079.301
Phải thu Tổng Công ty Hạ tầng mạng/VNPT Net	15.534.200.000	15.534.200.000
Phải thu Công ty CP N.D.C	142.038.523.419	106.908.326.101
Phải thu TCty viễn thông Mobifone	100.330.155.333	-
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	249.674.185.070	301.250.664.589

TỔNG CỘNG	**633.330.409.440**	**544.086.916.320**
Dự phòng phải thu Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel	(12.849.355.860)	(12.849.355.860)
Dự phòng phải thu Tổng Công ty Hạ tầng mạng/VNPT Net	(4.660.260.000)	(4.660.260.000)
Dự phòng ngắn hạn khó đòi đối tượng khác	(5.897.990.526)	(5.897.990.526)

4.2 Các bên liên quan

	Mối liên hệ	31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
Công ty CP CN Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	597.770.779	597.770.779
Công ty CP Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	6.500.437.591	6.500.437.591
TỔNG CỘNG		**7.098.208.370**	**7.098.208.370**

5 TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

5.1 Ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	2.840.872.250	2.840.872.250
Trả trước cho người bán khác	111.583.468.657	84.992.970.353
TỔNG CỘNG	**114.424.340.907**	**87.833.842.603**

5.2 Các bên liên quan

	Mối liên hệ	31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
Ông Trần Hùng Giang (*)	Thành viên HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (*)	Vợ Ông Phan Chiến Thắng-Chủ tịch HĐQT	5.980.000.000	5.980.000.000
TỔNG CỘNG		**13.000.000.000**	**13.000.000.000**

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012, được gia hạn đến 31/12/2022 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6.1 Ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu từ Công ty CP Đầu tư thương mại Bắc Hà (*)	4.500.000.000	4.500.000.000
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	1.916.209.769	1.916.209.769
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.539.885.279	3.539.885.279
Phải thu khoản lãi vay của Bà Nguyễn Phương Hải	1.005.750.000	1.005.750.000
Phải thu các khoản tạm ứng cho nhân viên	7.044.507.367	7.233.487.135
Phải thu các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	4.753.559.183	5.824.405.770
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm	1.448.488.856	1.460.997.489
Phải thu cổ tức từ Công ty CP tư vấn Hạ tầng Viễn thông	-	1.680.000.000
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	4.335.382.350	4.562.480.422
	28.543.782.804	**31.723.215.864**

6.2 Các bên liên quan

	Mối liên hệ	31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	3.539.885.279	3.539.885.279

TỔNG CỘNG	**3.539.885.279**	**3.539.885.279**
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.461.845.048)	(6.461.845.048)

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện tại đang làm việc với các nhà đầu tư có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

7 . NỢ XẤU

	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể th hồi
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	4.137.656.058	-	4.137.656.058	-
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	13.711.247.702		13.711.247.702	-
Tập đoàn Viễn thông QĐ/ Viettel	61.091.243.701	48.241.887.841	61.922.079.301	49.072.723.441
Tổng Công ty HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	10.873.940.000	15.534.200.000	10.873.940.000
Công ty CP Thủy sản N.G Việt Nam	12.943.377.077	11.815.871.980	12.943.377.077	11.815.871.980
Đối tượng khác	2.783.426.717	-	2.783.426.717	-
TỔNG CỘNG	**110.201.151.255**	**70.931.699.821**	**111.031.986.855**	**71.762.535.421**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	2.532.000	2.532.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96.144.683.148	171.644.574.712
Thành phẩm	5.734.846.072	14.503.858.750
Hàng hoá	65.229.405.574	45.935.889.674
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**167.111.466.794**	**232.086.855.136**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền thăm dò, khai thác	Phần mềm máy tính, DV GTGT	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		7.088.902.376	744.439.881	7.833.342.257
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-		-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
Số dư cuối năm	**0**	**7.088.902.376**	**744.439.881**	**7.833.342.257**
Trong đó				
Đã khấu hao hết		*5.337.076.386*		*5.337.076.386*
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	5.056.685.254	48.061.178	5.104.746.432

Khấu hao trong năm		*176.965.156*		*176.965.156*
Thanh lý	-		-	-
Xóa sổ	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**0**	**5.233.650.410**	**48.061.178**	**5.281.711.588**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm		2.032.217.122	696.378.703	2.728.595.825
Tại ngày cuối năm	**0**	**1.855.251.966**	**696.378.703**	**2.551.630.669**

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

		Nhà cửa, vật kiến trúc	**Cộng**
		VND	232.086.855.136
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm		2.439.124.331	2.439.124.331
Số tăng trong năm		7.751.409.818	7.751.409.818
Chuyển từ TSCĐ hữu hình sang		*7.751.409.818*	*7.751.409.818*
Số dư cuối năm	**0**	**10.190.534.149**	**10.190.534.149**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong năm	0	2.152.245.501	2.152.245.501
Chuyển từ TSCĐ hữu hình sang		*2.152.245.501*	*2.152.245.501*
Số dư cuối năm	**-**	**2.152.245.501**	**2.152.245.501**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	2.439.124.331	2.439.124.331
Tại ngày cuối năm	**0**	**8.038.288.648**	**8.038.288.648**

12 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án Từ Liêm (*)	246.601.885	246.601.885
TỔNG CỘNG	**246.601.885**	**246.601.885**

(*) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1 Ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm, phí tuyển dụng, thuê đường truyền, khác	367.478.107	570.526.862
TỔNG CỘNG	**367.478.107**	**570.526.862**

13.2 Dài hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	1.952.783.783	2.136.074.055
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	1.285.179.097	1.299.173.364
TỔNG CỘNG	**3.237.962.880**	**3.435.247.419**

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.1	97.580.633.907	97.580.633.907
Đầu tư dài hạn khác	12.2	135.832.688.057	123.357.748.457
- *Đầu tư cổ phiếu*		*91.408.422.100*	78.933.482.500
- *Đầu tư dài hạn khác*		*44.424.265.957*	44.424.265.957
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		*(7.783.065.424)*	(7.783.065.424)
		225.630.256.540	**213.155.316.940**

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2021 (VND)	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	626.074	5.841.553.809	626.074	5.841.553.809
Công ty CP máy tính & truyền thông VN		2.124.100	91.739.080.098	2.124.100	91.739.080.098

14.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2021 (VND)	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Đầu tư cổ phiếu		**91.408.422.100**		**78.933.482.500**
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	1.250.000	28.590.000.000
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500	87.496	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	19.095	115.000.000	19.095	115.000.000
Công ty CP ĐT & PT Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	36.000	360.000.000
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	371.699	26.985.200.000
Công ty CP Atani Holdings	1.473.493	14.734.933.000	1.473.493	14.734.933.000
Công ty CP các HTVT VNPT-FUJISU (VFT)	3.566.561	12.474.939.600		
Đầu tư dài hạn khác		**44.424.265.957**		**44.424.265.957**
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (*)		37.771.500.000		37.771.500.000
Công ty CP TRANSMEDIA		400.000.000		400.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì		5.862.765.957		5.862.765.957
Công ty TNHH Luckybest Việt Nam		390.000.000		390.000.000
TỔNG CỘNG		**135.832.688.057**		**123.357.748.457**
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP phát triển Đông Dương Xanh		(1.843.580.622)		(1.843.580.622)
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP Atani Holdings		(4.676.357.230)		(4.676.357.230)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Thăng Long Xanh		(360.000.000)		(360.000.000)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Trung Văn		(903.127.572)		(903.127.572)

(*) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn cho Ciena Communications Inc	21.377.437.971	143.039.787.926
Phải trả người bán ISG Technology Pte Ltd	4.121.553.210	4.121.553.210
Phải trả ngắn hạn Cty CP khoa học ứng dụng PPH	3.075.820.000	3.075.820.000
Phải trả ngắn hạn Cty CP uy tín Toàn Cầu	5.458.780.000	5.458.780.000
Phải trả ngắn hạn Comverse Network Ltd	-	45.512.767.523
Phải trả ngắn hạn cho người bán khác	51.006.209.796	81.208.370.043
TỔNG CỘNG	**85.039.800.977**	**282.417.078.702**

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công An tỉnh Thanh Hóa	59.175.631.528	59.175.631.528
Cục B05 - Bộ Công An	166.829.979.411	164.874.099.411
Người mua trả tiền trước khác	14.486.223.325	17.029.394.232
TỔNG CỘNG	**240.491.834.264**	**241.079.125.171**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	5.617.858.410	4.314.222.329
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	3.263.650.070	5.312.724.404
Thuế Thu nhập cá nhân	211.755.441	287.218.263
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	242.106	270.349.172
Các loại thuế khác	113.060.597	113.060.597
TỔNG CỘNG	**9.206.566.624**	**10.297.574.765**

CHI TIẾT THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/03/2021)
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	4.314.222.329	13.681.541.573	12.377.905.492	5.617.858.410
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	22.727.741	22.727.741	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	5.312.724.404	3.263.650.070	5.312.724.404	3.263.650.070
Thuế Thu nhập cá nhân	287.218.263	1.158.684.525	1.234.147.347	211.755.441
Thuế nhà thầu nước ngoài	270.349.172	1.101.821.791	1.371.928.857	242.106
Các loại thuế khác	113.060.597	0	-	113.060.597
TỔNG CỘNG	**10.297.574.765**	**19.228.425.700**	**20.319.433.841**	**9.206.566.624**

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí triển khai thực hiện hợp đồng	12.418.754.471	5.529.896.701
Chi phí phải trả khác	46.167.078	423.115.464
TỔNG CỘNG	**12.464.921.549**	**5.953.012.165**

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

19.1 Ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.262.337.916	1.275.842.916
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.733.996.185	8.653.829.185
Phải trả cổ tức cho cổ đông	825.310.408	825.310.408
Phải trả hàng mang đi bảo hành	656.789.272	510.960.272
Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	14.947.450.000	8.016.930.000
Phải trả, phải nộp khác	576.112.222	411.530.296
TỔNG CỘNG	**23.001.996.003**	**19.694.403.077**

Đây là khoản lợi nhuận trước thuế phải trả tạm tính cho Công ty CP N.D.C theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 12/03/2020 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử -Viễn thông (ELCOM CORP) và Công ty CP N.D.C (N.D.C). Theo đó 2 bên cùng hợp tác cung cấp sản phẩm dịch vụ viễn thông của hãng Ciena cho Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội Viettel; tỷ lệ lợi nhuận được hưởng: Elcom Corp được hưởng 40% lợi nhuận trước thuế, N.D.C được hưởng 60% lợi nhuận trước thuế của Dự án với số tiền: 8.016.930.000 đồng. Là khoản tiền nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô với số tiền: 6.930.520.000 đồng.

19.2 Dài hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.533.360.400	1.603.790.400
TỔNG CỘNG	**1.533.360.400**	**1.603.790.400**

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

20.1 VAY NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Chênh lệch TG	Số dư cuối kỳ (31/03/2021)
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn NH MB	24.668.167.587	17.648.682.000	15.641.192.357		26.675.657.230
Vay ngắn hạn NH VCB	15.565.742.408	108.639.911.920			124.205.654.328
Vay ngắn hạn NH BIDV	83.000.004	-	20.750.001		62.250.003
Vay dài hạn đến hạn trả NH Bưu điện Liên Việt	22.921.150.000	-			22.921.150.000
TỔNG CỘNG	**63.238.059.999**	**126.288.593.920**	**15.661.942.358**	**-**	**173.864.711.561**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất TB (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay VND)	Số dư nợ gốc đến 31/03/2021	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng MB	5,00%	6 tháng	26.675.657.230	26.675.657.230	Thế chấp
Ngân hàng VCB	5,00%	6 tháng	124.205.654.328	124.205.654.328	Thế chấp
Ngân hàng Tiên Phong	8,90%	72 tháng	62.250.003	62.250.003	Thế chấp
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	8,50%	12 tháng	22.921.150.000	22.921.150.000	Thế chấp
TỔNG CỘNG			**173.864.711.561**	**173.864.711.561**	

20.2 . VAY DÀI HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/03/2021)
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn NH BĐ Liên Việt	5.521.438.434	608.889.340		6.130.327.774
Vay dài hạn NH Tiên Phong	269.749.989			269.749.989
TỔNG CỘNG	**5.791.188.423**	**608.889.340**	**-**	**6.400.077.763**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 31/03/2021	Phương thức bảo đảm
KU 32014-HN với Liên Việt	8,5%	96 tháng	6.130.327.774	6.130.327.774	Thế chấp
Vay dài hạn NH Tiên Phong	8,9%	72 tháng	269.749.989	269.749.989	Thế chấp
TỔNG CỘNG			**6.400.077.763**	**6.400.077.763**	

21 . CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
21.1 NGẮN HẠN		
Dự phòng chi phí bảo hành	1.050.674.908	798.275.172
TỔNG CỘNG	**1.050.674.908**	**798.275.172**
21.2 DÀI HẠN		
Dự phòng chi phí bảo hành	2.208.166.334	1.777.797.859
TỔNG CỘNG	**2.208.166.334**	**1.777.797.859**

22 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.848.019.642	5.231.077.528
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 19.1)	-	1.493.000.000
Phân bổ cho công ty con	-	-
Sử dụng trong năm	(65.320.000)	(2.876.057.886)
Số dư cuối năm	**3.782.699.642**	**3.848.019.642**

23 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**509.282.430.000**	**88.677.010.000**	**(3.349.334.820)**	**41.410.255.576**	**5.200.000.000**	**171.152.698.406**	**11.213.153.159**	**823.586.212.321**
Tăng vốn trong kỳ		-	-	-	-			-
Lãi trong kỳ	-	-		-	-	31.802.656.256		31.802.656.256
Thay đổi do mất quyền kiểm soát công ty con	-	-		-	-		(603.313.775)	(603.313.775)
Tăng khác		-	-		-			-
Chia cổ tức		-	-		-			-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.493.000.000)		(1.493.000.000)
Phân phối lợi nhuận								-
Giảm khác					-			-
Số dư đầu năm nay	**509.282.430.000**	**88.677.010.000**	**(3.349.334.820)**	**41.410.255.576**	**5.200.000.000**	**201.462.354.663**	**10.609.839.384**	**853.292.554.802**
Tăng vốn trong kỳ			-	-	-			-
Lãi trong kỳ	-	-		-	-	10.370.623.331	(169.226.448)	10.201.396.883
Trích lập các quỹ	-	-		-	-			-
Tăng khác		-	-		-		500.000.000	500.000.000
Chia cổ tức		-	-		-			-
Phân phối lợi nhuận								-
Giảm khác		-		-	-			-
Số dư cuối kỳ	**509.282.430.000**	**88.677.010.000**	**(3.349.334.820)**	**41.410.255.576**	**5.200.000.000**	**211.832.977.995**	**10.940.612.935**	**863.993.951.686**
	-	-	-	-	-	**0**	**0**	

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Ngày 31 tháng 03 năm 2021 (VND)			Ngày 01 tháng 01 năm 2021 (VND)		
Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
50.928.055	50.928.055	-	50.928.055	50.928.055	-
50.928.055	**50.928.055**	**-**	**50.928.055**	**50.928.055**	**-**

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn cổ phần đã góp		
Vốn góp đầu kỳ	509.282.430.000	509.282.430.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	
Vốn góp cuối kỳ	**509.282.430.000**	**509.282.430.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

23.4 Cổ phiếu

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**50.928.243**	**50.928.243**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	*50.928.243*	**50.928.243**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.928.243*	*50.928.243*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Cổ phiếu quỹ	**309.595**	**309.595**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*309.595*	*309.595*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**50.618.648**	**50.618.648**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.618.648*	*50.618.648*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

23.5 Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- *Cổ tức cho năm 2018: VND/cổ phiếu*		-
- *Cổ tức cho năm 2019: VND/cổ phiếu*	-	

23.6 Các quỹ công ty

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.410.255.576	41.410.255.576
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000
TỔNG CỘNG	**46.610.255.576**	**46.610.255.576**

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	1.747.319.000	6.858.821.000
Doanh thu bán hàng hóa	157.302.666.588	170.595.069.777
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.826.273.181	10.436.313.209
	183.876.258.769	**187.890.203.986**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	183.876.258.769	187.890.203.986
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 35)		-

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm phần mềm	1.244.471.501	719.117.284
Giá vốn của hàng hóa đã bán	130.604.680.941	159.966.237.541
Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.587.528.101	4.065.857.450
	147.436.680.543	**164.751.212.275**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	371.387.857	500.198.445
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	533.256.156	40.022.454
	904.644.013	**540.220.899**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	498.539.545	331.276.803
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.177.380	66.908.509
	508.716.925	**398.185.312**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.449.399.693	4.689.974.123
Chi phí khấu hao	312.440.065	125.413.294
Chi phí dự phòng bảo hành	1.222.823.841	133.171.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.744.239.713	1.454.423.423
Chi phí bằng tiền khác	211.749.063	523.700.630
	9.940.652.375	**6.926.682.745**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.938.752.726	6.824.026.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	551.765.947	486.882.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.979.825.753	2.276.876.704
Chi phí dự phòng	1.345.149.776	1.049.457.278
Chi phí bằng tiền khác	650.090.628	760.386.238
	13.465.584.830	**11.397.628.523**

30 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

30.1 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	91.010.091
Thu nhập khác	147.924.465	337.697.998
	147.924.465	**428.708.089**

30.2 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi thanh lý TSCĐ	-	
Chi phí khác	1.070.000	498.459
	1.070.000	**498.459**
GIÁ TRỊ THUẦN	**146.854.465**	**428.209.630**

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí hàng hoá	130.592.180.941	161.378.725.731
Chi phí nhân công	14.646.611.327	12.206.157.826
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.429.867.357	3.255.253.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.860.254.826	12.570.052.967
Chi phí bảo hành, dự phòng phải thu khó đòi	1.222.823.841	133.171.275
Chi phí bằng tiền khác	931.271.107	853.529.947
	169.683.009.399	**190.396.891.251**

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm. Năm 2021, hoạt động sản xuất phần mềm chịu thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 20% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.263.650.070	972.954.219
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	13.829.318	69.765.974
	3.277.479.388	**1.042.720.193**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.845.493.950	5.384.925.660
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.263.650.070	972.954.219
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	13.829.318	69.765.974
	3.277.479.388	**1.042.720.193**

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thôn	10.370.623.331	4.216.714.663
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018		-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	**10.370.623.331**	**4.216.714.663**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.618.648	50.618.648
Ảnh hưởng suy giảm do cổ phiếu phổ thông tiềm năng	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**50.618.648**	**50.618.648**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**205**	**83**

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh: quý 1/2021

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Thành phẩm khác (SP eBop)	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND		**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.747.319.000	157.205.420.285	24.826.273.181		183.779.012.466
Giá vốn của các bộ phận	1.244.471.501	130.604.680.941	15.587.528.101		147.436.680.543
Lợi nhuận gộp	**502.847.499**	**26.600.739.344**	**9.238.745.080**	**-**	**36.342.331.923**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	905.040	81.425.968	12.858.993	-	95.190.000
Tài sản bộ phận	13.571.718.199	1.221.040.727.815	192.829.805.861	-	1.427.442.251.875
Tổng tài sản	**13.571.718.199**	**1.221.040.727.815**	**192.829.805.861**	**-**	**1.427.442.251.875**
Nợ phải trả các bộ phận	5.357.107.470	481.976.291.262	76.114.901.458	-	563.448.300.189
Tổng nợ phải trả	**5.357.107.470**	**481.976.291.262**	**76.114.901.458**	**-**	**563.448.300.189**

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Nước ngoài	Khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	138.797.983.483	-	-	44.981.028.983	**183.779.012.466**
Tài sản bộ phận	1.078.067.095.041	-	-	349.375.156.834	**1.427.442.251.875**
Tổng chi phí mua TSCĐ	71.891.670	-	-	23.298.330	**95.190.000**

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý 1 năm 2021, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
			VND
Công ty CP Giải pháp phần mềm ELCOM	Công ty con	Mua hàng hóa, DV	1.020.360.000
Công ty CP ELCOMPLUS	Công ty con	Mua hàng hóa, DV	12.500.000
Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT	Cho Công ty thuê VP tại TP HCM	75.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	643.372.000	503.600.000
	643.372.000	**503.600.000**

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2021

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
CHU HỒNG HẠNH	ĐẶNG THỊ THANH MINH	PHẠM MINH THẮNG

Phụ lục 1

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	69.837.204.029	62.638.476.859	9.541.624.000	38.847.384.142	2.331.544.368	183.196.233.398
Số tăng trong kỳ	-	-	-	30.454.545	-	30.454.545
- *Mua sắm mới*		-	-	*30.454.545*		*30.454.545*
- *Đầu tư XDCB hoàn thành*		-				-
- *Phân loại lại*		-			-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- *Thanh lý, nhượng bán*			-		-	-
- *Phân loại lại*						-
- *Chuyển sang BĐS đầu tư*		-	-			-
Số dư cuối kỳ	**69.837.204.029**	**62.638.476.859**	**9.541.624.000**	**38.877.838.687**	**2.331.544.368**	**183.226.687.943**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết		*67.042.777.948*	*4.464.627.636*	*19.631.790.997*	*1.254.120.399*	*92.393.316.980*
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	21.710.651.502	60.785.641.489	6.177.726.662	28.665.966.335	1.638.633.951	118.978.619.939
Số tăng trong kỳ	-	734.767.616	289.868.787	1.138.480.466	89.785.332	2.252.902.201
- *Trích khấu hao*		*734.767.616*	*289.868.787*	*1.138.480.466*	*89.785.332*	*2.252.902.201*
- *Phân loại lại*					-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- *Thanh lý, nhượng bán*			-			-
- *Phân loại lại*			-	-	-	-
- *Chuyển sang BĐS đầu tư*						-
Số dư cuối kỳ	**21.710.651.502**	**61.520.409.105**	**6.467.595.449**	**29.804.446.801**	**1.728.419.283**	**121.231.522.140**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	48.126.552.527	1.852.835.370	3.363.897.338	10.181.417.807	692.910.417	64.217.613.459
Cuối kỳ	**48.126.552.527**	**1.118.067.754**	**3.074.028.551**	**9.073.391.886**	**603.125.085**	**61.995.165.803**

(*) Vào ngày 31 tháng 03 năm 2021, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.